

Phụ lục III
CHI TIẾT PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HDND ngày tháng 8 năm 2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	9.555	8.615	3.626	0	0	1.869	3.120	940	380	0	0	210	350
	Huyện Ea Súp	5.546	5.336	2.546			570	2.220	210	0			210	0
	Huyện Buôn Đôn	2.230	1.850	670			280	900	380	380			0	0
	Huyện Cư M'gar	269	269	0			269	0	0	0			0	0
	Huyện Ea Kar	410	410	0			410	0	0	0			0	0
	Huyện M'Drắk	860	510	410			100	0	350	0			0	350
	Huyện Lắk	240	240	0			240	0	0	0			0	0
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	7.158	7.158	0	0	0	7.158	0	0	0	0	0	0	0
	Huyện Ea H'leo	3.578	3.578				3.578		0				0	
	Huyện Krông Bông	1.790	1.790				1.790		0				0	
	Huyện Lắk	1.790	1.790				1.790		0				0	
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	56.340	50.690	0	2.805	0	47.885	0	5.650	0	0	0	5.650	0

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	24.857	22.357	0	0	0	22.357	0	2.500	0	0	0	2.500	0
	Huyện Buôn Đôn	3.780	3.780				3.780		0				0	
	Huyện Krông Năng	1.137	1.137				1.137		0				0	
	Huyện Ea Kar	3.120	3.120				3.120		0				0	
	Huyện M'Drắk	200	200				200		0				0	
	Huyện Krông Bông	8.060	8.060				8.060		0				0	
	Huyện Krông Ana	430	430				430		0				0	
	Huyện Lắk	8.130	5.630				5.630		2.500				2.500	
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	31.483	28.333	0	2.805	0	25.528	0	3.150	0	0	0	3.150	0
	Thị xã Buôn Hồ	630	630		0		630		0		0		0	
	Huyện Ea H'leo	50	50		0		50		0		0		0	
	Huyện Ea Súp	1.330	1.330		0		1.330		0		0		0	
	Huyện Buôn Đôn	1.010	1.010		0		1.010		0		0		0	
	Huyện Krông Năng	5.530	5.530		0		5.530		0		0		0	
	Huyện Ea Kar	670	670		0		670		0		0		0	
	Huyện M'Drắk	2.750	2.750		1.830		920		0		0		0	
	Huyện Krông Pắc	7.640	7.640		0		7.640		0		0		0	
	Huyện Krông Ana	4.350	4.350		0		4.350		0		0		0	

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Huyện Lắk	7.523	4.373		975		3.398		3.150		0		3.150	
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	13.246	7.326	0	0	0	7.326	0	5.920	0	0	0	5.920	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13.246	7.326	0	0	0	7.326	0	5.920	0	0	0	5.920	0
	Huyện Ea H'leo	1.360	1.360				1.360		0				0	
	Huyện Ea Súp	1.890	1.890				1.890		0				0	
	Huyện Cư M'gar	110	0				0		110				110	
	Huyện Krông Búk	270	0				0		270				270	
	Huyện Krông Năng	1.030	1.030				1.030		0				0	
	Huyện Ea Kar	3.630	0				0		3.630				3.630	
	Huyện M'Drắk	2.266	986				986		1.280				1.280	
	Huyện Krông Bông	360	0				0		360				360	
	Huyện Lắk	2.060	2.060				2.060		0				0	
	Huyện Cư Kuin	270	0				0		270				270	
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	50.056	49.836	49.836	0	0	0	0	220	220	0	0	0	0

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6.296	6.076	6.076	0	0	0	0	220	220	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	600	600	600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Giáo dục và Đào tạo	600	600	600					0	0				
	Cấp huyện	5.696	5.476	5.476	0	0	0	0	220	220	0	0	0	0
	Huyện Ea H'leo	690	690	690					0	0				
	Huyện Ea Súp	740	740	740					0	0				
	Huyện Buôn Đôn	690	690	690					0	0				
	Huyện Krông Búk	710	710	710					0	0				
	Huyện Ea Kar	720	720	720					0	0				
	Huyện M'Drăk	690	690	690					0	0				
	Huyện Krông Ana	730	730	730					0	0				
	Huyện Lắk	726	506	506					220	220				
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.200	3.200	3.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	870	870	870					0	0				
	Công an tỉnh	680	680	680					0	0				
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	560	560	560					0	0				

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	130	130	130					0	0				
	Sở Nội vụ	960	960	960					0	0				
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	38.460	38.460	38.460	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	960	960	960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	960	960	960					0	0				
	Cấp huyện	37.500	37.500	37.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	4.530	4.530	4.530					0	0				
	Thị xã Buôn Hồ	520	520	520					0	0				
	Huyện Ea H'leo	900	900	900					0	0				
	Huyện Ea Súp	3.240	3.240	3.240					0	0				
	Huyện Buôn Đôn	1.730	1.730	1.730					0	0				
	Huyện Cư M'gar	800	800	800					0	0				
	Huyện Krông Búk	940	940	940					0	0				
	Huyện Krông Năng	3.620	3.620	3.620					0	0				
	Huyện Ea Kar	910	910	910					0	0				
	Huyện M'Drăk	1.720	1.720	1.720					0	0				
	Huyện Krông Bông	3.690	3.690	3.690					0	0				
	Huyện Krông Pắc	5.080	5.080	5.080					0	0				
	Huyện Krông Ana	2.100	2.100	2.100					0	0				
	Huyện Lắk	4.310	4.310	4.310					0	0				
	Huyện Cư Kuin	3.410	3.410	3.410					0	0				

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	2.100	2.100	2.100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	2.100	2.100	2.100					0	0				
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	2.521	2.341	0	0	2.341	0	0	180	0	0	180	0	0
	Cấp tỉnh	1.501	1.501	0	0	1.501	0	0	0	0	0	0	0	0
	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	1.501	1.501			1.501			0			0		
	Cấp huyện	1.020	840	0	0	840	0	0	180	0	0	180	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	340	160			160			180			180		
	Huyện Ea H'leo	110	110			110			0			0		
	Huyện Krông Búk	80	80			80			0			0		
	Huyện Krông Năng	70	70			70			0			0		
	Huyện Ea Kar	70	70			70			0			0		
	Huyện M'Drăk	70	70			70			0			0		
	Huyện Krông Bông	70	70			70			0			0		
	Huyện Krông Pắc	70	70			70			0			0		
	Huyện Krông Ana	70	70			70			0			0		
	Huyện Cư Kuin	70	70			70			0			0		
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	3.691	3.361	0	3.361	0	0	0	330	0	330	0	0	0
	Cấp tỉnh	331	331	0	331	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Sở Y tế	331	331		331				0		0			
	Cấp huyện	3.360	3.030	0	3.030	0	0	0	330	0	330	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	100	100		100				0		0			
	Thị xã Buôn Hồ	110	110		110				0		0			
	Huyện Ea H'leo	200	200		200				0		0			
	Huyện Ea Súp	360	360		360				0		0			
	Huyện Buôn Đôn	270	270		270				0		0			
	Huyện Cư M'gar	180	180		180				0		0			
	Huyện Krông Búk	110	110		110				0		0			
	Huyện Krông Năng	240	240		240				0		0			
	Huyện Ea Kar	330	0		0				330		330			
	Huyện M'Drăk	360	360		360				0		0			
	Huyện Krông Bông	300	300		300				0		0			
	Huyện Krông Pắc	220	220		220				0		0			
	Huyện Krông Ana	110	110		110				0		0			
	Huyện Lắk	380	380		380				0		0			
	Huyện Cư Kuin	90	90		90				0		0			
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	7.677	7.277	0	1.067	0	3.955	2.255	400	0	60	0	220	120
	Cấp tỉnh	3.557	3.557	0	517	0	1.935	1.105	0	0	0	0	0	0
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.557	3.557		517		1.935	1.105	0		0		0	0
	Cấp huyện	4.120	3.720	0	550	0	2.020	1.150	400	0	60	0	220	120
	Huyện Ea H'leo	230	230		50		120	60	0		0		0	0
	Huyện Ea Súp	540	540		80		300	160	0		0		0	0
	Huyện Buôn Đôn	410	70		70		0	0	340		0		220	120

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Huyện Cư M'gar	120	120		0		60	60	0		0		0	0
	Huyện Krông Búk	230	230		60		110	60	0		0		0	0
	Huyện Krông Năng	360	360		60		190	110	0		0		0	0
	Huyện M'Drắk	550	550		80		310	160	0		0		0	0
	Huyện Krông Bông	460	400		0		270	130	60		60		0	0
	Huyện Krông Pắc	310	310		50		160	100	0		0		0	0
	Huyện Krông Ana	140	140		0		80	60	0		0		0	0
	Huyện Lắk	650	650		100		360	190	0		0		0	0
	Huyện Cư Kuin	120	120		0		60	60	0		0		0	0
IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	31.185	28.075	0	0	0	28.075	0	3.110	0	0	0	3.110	0
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	29.391	26.431	0	0	0	26.431	0	2.960	0	0	0	2.960	0
	Thị xã Buôn Hồ	110	110				110		0				0	
	Huyện Ea H'leo	900	900				900		0				0	
	Huyện Ea Súp	2.110	2.110				2.110		0				0	
	Huyện Buôn Đôn	2.140	2.140				2.140		0				0	
	Huyện Cư M'gar	450	450				450		0				0	
	Huyện Krông Búk	1.280	1.280				1.280		0				0	
	Huyện Krông Năng	1.710	1.710				1.710		0				0	
	Huyện Ea Kar	1.350	1.350				1.350		0				0	
	Huyện M'Drắk	4.060	4.060				4.060		0				0	
	Huyện Krông Bông	5.311	2.351				2.351		2.960				2.960	

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Huyện Krông Pắc	1.770	1.770				1.770		0				0	
	Huyện Krông Ana	1.410	1.410				1.410		0				0	
	Huyện Lắk	6.310	6.310				6.310		0				0	
	Huyện Cư Kuin	480	480				480		0				0	
2	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.794	1.644	0	0	0	1.644	0	150	0	0	0	150	0
	Cấp tỉnh	244	244	0	0	0	244	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc tỉnh	244	244				244		0				0	
	Cấp huyện	1.550	1.400	0	0	0	1.400	0	150	0	0	0	150	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	90	90				90		0				0	
	Thị xã Buôn Hồ	90	90				90		0				0	
	Huyện Ea H'leo	100	100				100		0				0	
	Huyện Ea Súp	130	130				130		0				0	
	Huyện Buôn Đôn	90	90				90		0				0	
	Huyện Cư M'gar	90	90				90		0				0	
	Huyện Krông Búk	120	120				120		0				0	
	Huyện Krông Năng	80	80				80		0				0	
	Huyện Ea Kar	100	100				100		0				0	
	Huyện M'Drăk	150	0				0		150				150	
	Huyện Krông Bông	120	120				120		0				0	
	Huyện Krông Pắc	90	90				90		0				0	
	Huyện Krông Ana	100	100				100		0				0	
	Huyện Lắk	110	110				110		0				0	
	Huyện Cư Kuin	90	90				90		0				0	

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	5.220	4.970	0	0	4.007	963	0	250	0	0	250	0	0
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	4.257	4.007	0	0	4.007	0	0	250	0	0	250	0	0
	Cấp tỉnh	1.197	1.197	0	0	1.197	0	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc	977	977			977			0			0		
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	100	100			100			0			0		
	Sở Thông tin và Truyền thông	120	120			120			0			0		
	Cấp huyện	3.060	2.810	0	0	2.810	0	0	250	0	0	250	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	190	190			190			0			0		
	Thị xã Buôn Hồ	220	220			220			0			0		
	Huyện Ea H'leo	280	280			280			0			0		
	Huyện Ea Súp	250	0			0			250			250		
	Huyện Buôn Đôn	180	180			180			0			0		

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Huyện Krông Búk	130	130			130			0			0		
	Huyện Krông Năng	220	220			220			0			0		
	Huyện Ea Kar	310	310			310			0			0		
	Huyện M'Drắk	230	230			230			0			0		
	Huyện Krông Bông	170	170			170			0			0		
	Huyện Krông Pắc	280	280			280			0			0		
	Huyện Krông Ana	160	160			160			0			0		
	Huyện Lắk	280	280			280			0			0		
	Huyện Cư Kuin	160	160			160			0			0		
2	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	963	963	0	0	0	963	0	0	0	0	0	0	0
	Cấp tỉnh	100	100	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0
	Ban Dân tộc tỉnh	100	100				100		0				0	
	Cấp huyện	863	863	0	0	0	863	0	0	0	0	0	0	0
	Thành phố Buôn Ma Thuột	20	20				20		0				0	
	Thị xã Buôn Hồ	20	20				20		0				0	
	Huyện Ea H'leo	50	50				50		0				0	
	Huyện Ea Súp	100	100				100		0				0	
	Huyện Buôn Đôn	83	83				83		0				0	
	Huyện Cư M'gar	50	50				50		0				0	
	Huyện Krông Búk	20	20				20		0				0	
	Huyện Krông Năng	60	60				60		0				0	
	Huyện Ea Kar	80	80				80		0				0	
	Huyện M'Drắk	100	100				100		0				0	
	Huyện Krông Bông	80	80				80		0				0	

STT	Dự án/đơn vị	Tổng	Ngân sách TW bổ sung						Đối ứng từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2022					
			Tổng cộng	Trong đó					Tổng cộng	Trong đó				
				Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
1	2	10 = 11+17	11	12	13	14	15	16	17=18+19+...+22	18	19	20	21	22
	Tổng số	186.649	169.649	53.462	7.233	6.348	97.231	5.375	17.000	600	390	430	15.110	470
	Huyện Krông Pắc	50	50				50		0				0	
	Huyện Krông Ana	20	20				20		0				0	
	Huyện Lắk	110	110				110		0				0	
	Huyện Cư Kuin	20	20				20		0				0	